

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

**Sơ kết 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**  
(Kèm theo Công văn số: /BNV-CCHC, ngày tháng năm 2025 của Bộ Nội vụ)

**Phần thứ nhất**

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI**

**1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

- Tình hình phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh).

- Việc xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch cải cách hành chính hằng năm của tỉnh; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đơn đốc triển khai công tác cải cách hành chính.

- Việc bố trí nguồn lực triển khai (kinh phí và nhân lực).

- Công tác theo dõi, đánh giá (đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; đánh giá sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước và các chỉ số, phương pháp đánh giá khác (nếu có)).

- Những sáng kiến và cách làm hay, những điển hình, mô hình tốt trong cải cách hành chính đã được triển khai áp dụng.

- Công tác thi đua khen thưởng trong cải cách hành chính.

**2. Kiểm tra việc thực hiện**

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra hằng năm.

- Đánh giá tác động của công tác kiểm tra đến sự chuyển biến trong công tác triển khai cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; những vấn đề lớn đã phát hiện và xử lý sau kiểm tra; những kiến nghị xử lý được cụ thể hóa...

**3. Thông tin, tuyên truyền**

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính hằng năm.

- Kết quả thực hiện kế hoạch: nội dung thông tin, tuyên truyền; các hình thức thông tin, tuyên truyền đã triển khai; mức độ hoàn thành kế hoạch; đánh giá hiệu quả của thông tin tuyên truyền đối với đội ngũ công chức, viên chức của tỉnh; người dân, doanh nghiệp và xã hội.

#### **4. Đánh giá chung về công tác triển khai**

a) Mặt tích cực đạt được

b) Tồn tại, hạn chế

## **II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ**

Bám sát các mục tiêu (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể) và nội dung cải cách hành chính tại Nghị quyết 76/NQ-CP, nêu rõ kết quả đạt được, những nội dung và mục tiêu đạt được, mức độ đạt được cụ thể trên các nội dung sau đây:

### **1. Cải cách thể chế**

#### **1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được**

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Nghị quyết 76/NQ-CP và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Về tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc phạm vi trách nhiệm của tỉnh trên cơ sở Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật cán bộ, công chức, viên chức và Hiến pháp (trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa).

b) Nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật: Việc tuân thủ quy trình xây dựng pháp luật và đổi mới, hoàn thiện quy trình lập pháp, lập quy; công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

c) Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi pháp luật: Công tác tổ chức thi hành pháp luật; năng lực phản ứng chính sách; công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá việc thi hành pháp luật; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; công tác tăng cường vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng trong phản biện và giám sát thi hành pháp luật.

#### **1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.**

### **2. Cải cách thủ tục hành chính**

#### **2.1. Kết quả đạt được**

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Nghị quyết 76/NQ-CP và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành.

b) Về kiểm soát thủ tục hành chính

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo các quy định của Chính phủ;

- Việc rà soát, thống kê và đơn giản hóa các TTHC nội bộ theo quy định.

- Việc thực hiện phân cấp trong giải quyết TTHC

- Việc đối thoại, tổ chức lấy ý kiến và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính.

c) Công khai thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ. Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, Cổng dịch vụ công của tỉnh và khai thác, sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia

d) Việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Tình hình, kết quả thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Kết quả thực hiện giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Kết quả giải quyết TTHC của các cấp.

- Kết quả thực hiện lấy ý kiến đánh giá của người dân, tổ chức khi giải quyết TTHC; kết quả về mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về giải quyết TTHC.

- Tình hình triển khai thực hiện số hóa kết quả và hồ sơ giải quyết TTHC; kết quả khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa.

e) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân về giải quyết thủ tục hành chính.

g) Công tác truyền thông và sáng kiến, mô hình, giải pháp cải cách thủ tục hành chính.

2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính**

#### **3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được**

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Nghị quyết 76/NQ-CP và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của Ủy ban nhân dân (UBND), cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện

- Tình hình triển khai các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy, trong đó nêu rõ mức độ tuân thủ quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy của tỉnh.

- Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy của tỉnh theo: Số lượng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc tăng, giảm qua các đợt sắp xếp tổ chức bộ máy theo các Nghị quyết của Trung ương; Chương trình hành động của Chính phủ; tình hình tổ chức thực hiện và mức độ chùng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc tỉnh.

- Việc chuyển giao một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công mà nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm.

- Tình hình quản lý biên chế; thực hiện tinh giản biên chế của tỉnh.

- Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc của tỉnh.

b) Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương (thực hiện báo cáo theo phạm vi chức năng quản lý nhà nước của địa phương và sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

c) Về phân cấp quản lý

- Việc đề xuất đẩy mạnh phân cấp đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

- Việc thực hiện các quy định phân cấp tại địa phương.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh đã phân cấp cho cơ quan hành chính cấp dưới.

- Xử lý các vấn đề về phân cấp được phát hiện sau khi tiến hành kiểm tra.

d) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh

- Công tác xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra.

- Kết quả thực hiện kế hoạch, trong đó nêu rõ số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra, kết quả xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra.

đ) Việc sắp xếp, tổ chức, quản lý và triển khai thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý.

e) Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

- Kết quả thực hiện sắp xếp, tổ chức lại, thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thôn, tổ dân phố.

- Việc thí điểm mô hình chính quyền đô thị trực thuộc cấp tỉnh, đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt (nếu có).

3.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân.

## **4. Cải cách chế độ công vụ**

### **4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được**

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Nghị quyết 76/NQ-CP và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức

- Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm;

- Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh: Việc tuyển dụng; thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh; thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý; chính sách thu hút người tài vào bộ máy hành chính; đổi mới công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

- Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Việc áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Kết quả kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

b) Về công chức cấp xã

- Cơ cấu, số lượng

- Chất lượng

### **4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.**

## **5. Cải cách tài chính công**

### **5.1. Kết quả chủ yếu đạt được**

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Nghị quyết 76/NQ-CP và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách, cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập trong tỉnh.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh.

b) Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa.

- Đẩy mạnh xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường, nhất là y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ...

- Ban hành các chính sách khuyến khích thành lập đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ).

- Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập sang mô hình tự chủ hoàn toàn cả về chi đầu tư, chi thường xuyên.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

## **6. Về Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

### **6.1. Kết quả chủ yếu đạt được**

Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện. Thống kê số nhiệm vụ/chỉ tiêu, mục tiêu đã hoàn thành theo Nghị quyết 76/NQ-CP và đánh giá cụ thể các nhiệm vụ sau:

a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh: Xây dựng Kiến trúc Chính quyền điện tử; Cổng dịch vụ công; kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hằng năm của tỉnh.

b) Kết quả tổ chức thực hiện

- Về phát triển hạ tầng số quốc gia.
- Về phát triển nền tảng và hệ thống số quy mô quốc gia.
- Về phát triển dữ liệu số quốc gia.
- Về phát triển ứng dụng, dịch vụ nội bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.
- Về phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp.
- Tình hình xây dựng, phát triển đô thị thông minh.

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

### **1. Những kết quả tích cực đã đạt được**

- Khái quát các mục tiêu đã đạt được tại từng lĩnh vực theo Nghị quyết 76/NQ-CP tính đến năm 2025, minh chứng bằng số liệu cụ thể.

- Đánh giá những kết quả có tính nổi bật trên cả 06 nội dung của Chương trình tổng thể theo Nghị quyết 76/NQ-CP.

### **2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

- Chỉ rõ những chỉ tiêu, mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ cải cách không đạt được hoặc đạt được ở mức độ thấp.

- Nêu nguyên nhân của các chỉ tiêu, mục tiêu, nội dung nhiệm vụ không đạt được trong giai đoạn 2021 - 2025.

### **3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính**

## **Phần thứ hai**

### **ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

Căn cứ vào kết quả giai đoạn 2021 - 2025; chủ trương, đường lối của Đảng, từ yêu cầu cải cách hành chính và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các tỉnh đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần thiết mà Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương phải triển khai thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2030, đề nghị tập trung vào những nội dung sau:

1. Về cải cách thể chế
2. Về cải cách thủ tục hành chính
3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước
4. Về cải cách chế độ công vụ
5. Về cải cách tài chính công
6. Về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

## **Phần thứ ba**

### **NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. Kiến nghị với Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ban Bí thư, Bộ Chính trị, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, các cơ quan, tổ chức có liên quan về nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chế độ, chính sách, pháp luật cho phù hợp với thực tế để đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước trong thời gian tới.

2. Đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan hành chính nhà nước để thực hiện tốt hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong giai đoạn tới.

3. Những kiến nghị, đề xuất khác.

### **PHỤ LỤC KÈM THEO**

**Phụ lục 1**  
**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2025 (tính đến 31/3)
<b>1</b>	<b>Số lượng văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị công văn chỉ đạo, quán triệt)</b>						
1.1	Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị, Thông báo của Ban Cán sự/Đảng ủy						
1.2	Quyết định, Chỉ thị, Kết luận, công văn chỉ đạo, quán triệt						
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm</b>						
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch						
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành						
<b>3</b>	<b>Kiểm tra CCHC</b>						
3.1	Số đơn vị kiểm tra						
3.2	Tỷ lệ xử lý vấn đề qua kiểm tra						
3.2.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra						
3.2.2	Số vấn đề phát hiện đã được xử lý						
<b>4</b>	<b>Tuyên truyền CCHC</b>						
4.1	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)						
4.2	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH tỉnh						
4.3	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC						
4.4	Xây dựng chuyên mục CCHC trên Công TTĐT của tỉnh (Có xây dựng = 1; Không xây dựng = 0)						
4.5	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có).						
<b>5</b>	<b>Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng</b>						



STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2025 (tính đến 31/3)
<b>6</b>	<b>Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị</b>						
6.1	Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành						
6.2	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp huyện						
6.3	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp xã						
6.4	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương						
<b>7</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân</b>						
7.1	Số lượng phiếu khảo sát						
7.2	Hình thức khảo sát						
7.3	Mức độ hài lòng chung						
<b>8</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp</b>						
<b>9</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>						
9.1	Tổng số nhiệm vụ được giao						
9.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn						
9.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn						
9.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành						

## Phụ lục 2

### Thống kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí		Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 <i>(Tính đến 31/3)</i>
1	<b>Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành</b>						
	Chia theo tên loại VBQPPL	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương					
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh					
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện					
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện					
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã					
Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã							
<b>2</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>						
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh						
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra						
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra						
2.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong						
<b>3</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>						
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh						
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát						
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát						
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong						
<b>4</b>	<b>Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền</b>						

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 31/3)
5	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý					
6	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật					

**Phụ lục 4**  
**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1	<b>Thống kê TTHC</b>					
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa					
1.2	<b>Số TTHC công bố mới</b>					
1.3	<b>Số TTHC bãi bỏ, thay thế</b>					
1.4	Tổng số TTHC của tỉnh					
1.4.1	<i>Số lượng TTHC cấp tỉnh</i>					
1.4.2	<i>Số lượng TTHC cấp huyện</i>					
1.4.3	<i>Số lượng TTHC cấp xã</i>					
2	<b>Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/ Trang Thông tin điện tử</b>					
3	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>					
3.1	Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp sở, ngành					
3.2	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện					
3.3	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã					
3.4	Số TTHC liên thông cùng cấp					
3.5	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền					
3.6	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính					
4	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>					
4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)					
4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)					
4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)					
5	<b>Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC</b>					
5.1	Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm					

5.2	Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm					
5.3	Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT					
<b>6</b>	<b>Số hóa hồ sơ</b>					
6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC					
6.2	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa					
6.3	Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử					

**Phụ lục 4**  
**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
<b>1</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>					
1.1.	Tham mưu ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan					
1.2.	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc, đáp ứng các tiêu chí theo quy định.					
1.3.	Ban hành thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo lĩnh vực, phạm vi quản lý					
1.4.	Số tổ chức liên ngành do bộ, cơ quan thành lập hoặc được giao chủ trì thực hiện.					
<b>2</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>					
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm					
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo					
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính thuộc và trực thuộc bộ, cơ quan					
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo					
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015					
<b>3</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>					
3.1.	Tổng số người làm việc được giao					
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo					
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo					
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015					



**Phụ lục 6**  
**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách chế độ công vụ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
<b>1</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>					
1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành được giao quản lý (theo quy định tại Nghị định 62/2020/NĐ-CP)					
1.2.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định					
1.3.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định					
1.4.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra					
<b>2</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>					
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)					
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).					
2.3.	Số công chức được tuyển dụng theo nghị định số 140/2017/NĐ-CP và Nghị định số 179/2024/NĐ-CP)					
<b>3</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển</b>					
<b>4</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>					
4.1.	Số lãnh đạo cấp bộ bị kỷ luật.					
4.2.	Số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục thuộc bộ bị kỷ luật.					
4.3.	Số lãnh đạo của các tổ chức bên trong các vụ, cục, tổng cục thuộc bộ, cơ quan bị kỷ luật.					
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSN bị kỷ luật.					



STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
5	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hằng năm					
6	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng					

**Phụ lục 7**  
**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tài chính công của**  
**các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>					
1.1.	Kế hoạch được giao					
1.2.	Dự kiến thực hiện					
<b>2</b>	<b>Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực quản lý của bộ (theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP)</b>					
<b>3</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) thuộc bộ, cơ quan (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>					
3.1.	Tổng số ĐVSN thuộc bộ, cơ quan					
3.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư					
3.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên					
3.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên					
3.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên					
3.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên					

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
3.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên					
3.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên					

**Phụ lục 7**  
**Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử phiên bản mới nhất</b>					
2.	<b>Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo</b>					
2.1.	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia					
2.2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia					
3.	<b>Tỷ lệ hồ sơ công việc của bộ được xử lý trên môi trường mạng</b>					
4.	<b>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của bộ, cơ quan</b> <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử).</i>					
5.	<b>Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của bộ, cơ quan</b>					
5.1.	Xây dựng Hệ thống thông tin một cửa điện tử					
5.2.	Hệ thống thông tin một cửa điện tử đã kết nối liên thông với 100% đơn vị có chức năng giải quyết TTHC thuộc bộ, cơ quan <i>(các Vụ, Cục, Tổng cục, ...)</i>					
6.	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>					
6.1.	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình					
6.1.1.	<i>Tổng số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>					
6.1.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình</i>					
6.1.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>					
6.2.	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần					

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (tính đến 31/3)
6.2.1.	<i>Tổng số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>					
6.2.2.	<i>Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần</i>					
6.2.3.	<i>Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>					
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia					
6.3.1.	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần</i>					
6.3.2.	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến toàn trình, một phần đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>					
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến					
6.4.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>					
6.4.2.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>					
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến					
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>					
6.5.2.	<i>Số TTHC đã được triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của bộ, cơ quan.</i>					

**Phụ lục 8**  
**Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2011-2025**

<b>STT</b>	<b>Các mục tiêu cải cách</b>	<b>Kết quả đạt được</b> <i>(Nêu số liệu cụ thể nếu có)</i>	<b>Đánh giá kết quả đạt được</b> <i>(Đạt/Không đạt)</i>
1	Hoàn thành việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp		
2	Tối thiểu 80% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử		
3	Tối thiểu 80% thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên		
4	Năm 2021, số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là 30%, 20%, 15%; giai đoạn 2022 - 2025, mỗi năm tăng tối thiểu 20% đối với mỗi cấp hành chính cho đến khi đạt tỷ lệ 100% để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử		
5	Tối thiểu 80% thủ tục hành chính của các địa phương có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến toàn trình hoặc một phần. Trong số đó, ít nhất 80% thủ tục hành chính được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 50%		
6	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85%		
7	90% thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai		

STT	Các mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được (Nêu số liệu cụ thể nếu có)	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
	và cập nhật kịp thời		
8	80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công thủ tục hành chính trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đang quản lý, hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ		
9	Hoàn thành việc sắp xếp thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, xã và thôn, tổ dân phố theo tiêu chuẩn quy định		
10	Giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021		
11	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 90%. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 85%		
12	Phân định rõ và tổ chức thực hiện mô hình chính quyền nông thôn đô thị, hải đảo và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt		
13	Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định		
14	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Đến năm 2025, có tối thiểu 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, có đủ điều kiện, hoàn thành việc chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc chuyển sang tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		
15	100% cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc		
16	100% Công Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Công Dịch vụ công quốc gia		

STT	Các mục tiêu cải cách	Kết quả đạt được (Nêu số liệu cụ thể nếu có)	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
17	100% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương		
18	80% các hệ thống thông tin của địa phương có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; thông tin của người dân, doanh nghiệp đã được số hóa và lưu trữ tại các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, không phải cung cấp lại		
19	100% hệ thống báo cáo của các bộ, ngành, địa phương được kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia		
20	Triển khai nhân rộng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện: 100% cấp tỉnh, 80% cấp huyện thực hiện họp thông qua Hệ thống này đối với các cuộc họp của Ủy ban nhân dân		
21	90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)		
22	50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý		
23	100% bộ, ngành, địa phương hoàn thành việc xây dựng và đưa vào vận hành Phân hệ theo dõi nhiệm vụ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, bảo đảm hiển thị theo thời gian thực		